

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17 – 4 – 2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia
đình, ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Kim Linh

2. Ông Phạm Sơn Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Tấn Tài - Kiểm Sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019; thông báo về việc mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm số 196/2019/TB-TA ngày 05/4/2019 và Quyết định phân công lại người tiến hành tố tụng số 128/QĐCA-TA ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Thiệu Văn L, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ 1, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ 1, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ 18, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Thiệu Văn L trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh L và chị Trần Thị T tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống hạnh phúc vợ chồng kể từ khi chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống nhau từ năm 2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, cuộc sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã, sống không hợp nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay anh L xin ly hôn với chị T.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Thiệu Quốc N, sinh ngày 09/01/2009 và Thiệu Thị Ngọc D, sinh ngày 22/10/2011. Các cháu hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh L đồng ý giao các cháu N và D cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng và anh L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho mỗi cháu đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động được. Thời gian cấp dưỡng nuôi con lần đầu vào ngày 30/4/2019.

- *Về tài sản chung*: Anh L đã tự thỏa thuận với chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, anh L có yêu cầu Tòa án ghi nhận việc thỏa thuận giữa anh L và chị T về việc anh L giao cho chị T một nền nhà khu tái định cư với diện tích đất là 64m², tọa lạc tại: Nền số 19, lô A1, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị T có trách nhiệm nộp tiền nền nhà và chi phí chuyển Quyền sử dụng đất. Anh L có trách nhiệm ký các thủ tục làm hồ sơ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho chị T.

- *Về nợ chung*: Không có.

Theo các biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Về thời gian chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, thời gian không còn sống chung và tình trạng mâu thuẫn như lời trình bày trên của anh L. Nay anh L xin ly hôn, chị T đồng ý ly hôn với anh L.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Thiệu Quốc N, sinh ngày 09/01/2009 và Thiệu Thị Ngọc D, sinh ngày 22/10/2011. Các cháu hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi các con đến khi con thành niên

và có khả năng lao động được và đồng ý sự tự nguyện của anh L về mức cấp dưỡng nuôi con cũng như thời gian cấp dưỡng lần đầu như trình bày trên của anh L.

- *Về tài sản chung*: Chị T đã tự thỏa thuận với anh L, không yêu cầu tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị T có yêu cầu Tòa án ghi nhận việc thỏa thuận giữa chị T và anh L về việc anh L giao cho chị T một nền nhà khu tái định cư như anh L trình bày nêu trên.

- *Về nợ chung*: Không có.

- *Phát biểu của Kiểm sát viên*:

+ *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử*:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 195, 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ *Việc tuân theo pháp luật của đương sự*: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, anh L và chị T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2006, không đăng ký kết hôn. Năm 2018, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống anh L và chị T không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Về con chung, anh L và chị T có 02 con chung tên Thiệu Quốc N, sinh ngày 09/01/2009 và Thiệu Thị Ngọc D, sinh ngày 22/10/2011 hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh L và chị T thống nhất giao 02 cháu N, D cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu N và D và thống nhất sự tự nguyện của anh L về cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho mỗi cháu, thời gian cấp dưỡng lần đầu vào ngày 30/4/2019. Về tài sản chung: Anh L và chị T đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh L và chị T về việc anh L giao cho chị T một nền nhà khu tái định cư với diện tích đất là 64m², tọa lạc tại: Nền số 19, lô A1, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; về nợ chung: không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 11; khoản 2, khoản 3 Điều 17; Điều 87, Điều 92 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a

điểm d khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Thiệu Văn L và chị Trần Thị T là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Thiệu Quốc N, sinh ngày 09/01/2009 và Thiệu Thị Ngọc D, sinh ngày 22/10/2011. Công nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho mỗi cháu đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động được.

Về tài sản chung: Anh L và chị T đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Công nhận sự thỏa thuận về việc anh L giao cho chị T một nền nhà khu tái định cư với diện tích đất là 64m², tọa lạc tại: Nền số 19, lô A1, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; về nợ chung: không có.

Về án phí: Anh Thiệu Văn L chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Anh Thiệu Văn L khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị T, chị Tuyết có nơi cư trú tổ 1, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ 18, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, anh L và chị T thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2006, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngoài ra, anh L và chị T thống nhất về con chung và tài sản chung. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định đây là những tình tiết không phải chứng minh.

* Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị T chung sống nhau như vợ chồng vào năm 2006 và không đăng ký kết hôn. Đến năm 2018, anh L và chị T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Anh L và chị T có tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2006, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận anh Thiệu Văn L và chị Trần Thị T là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn, biên bản hòa giải về con chung, tài sản chung và tại phiên tòa, anh L và chị T đồng thống nhất khai có 02 con chung tên Thiệu Quốc N, sinh ngày 09/01/2009 và Thiệu Thị Ngọc D, sinh ngày 22/10/2011.

Anh L đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dạy và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho mỗi cháu đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động được, thời gian cấp dưỡng lần đầu vào ngày 30/4/2019. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung và đồng ý sự tự nguyện của anh L về cấp dưỡng nuôi con chung và thời gian cấp dưỡng.

Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 07/3/2019 của các cháu Thiệu Quốc N và Thiệu Thị Ngọc D; 02 cháu có nguyện vọng được sống chung với chị T (mẹ) đã lo các cháu ăn học, cuộc sống ổn định.

Xét, yêu cầu của anh L và chị T phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận.

Chị Trần Thị T được nuôi dạy 02 cháu Thiệu Quốc N, sinh ngày 09/01/2009 và Thiệu Thị Ngọc D, sinh ngày 22/10/2011 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Công nhận sự tự nguyện của anh L về cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho mỗi cháu đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động được, thời gian cấp dưỡng lần đầu vào ngày 30/4/2019.

Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh L trong việc trồng nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định. Theo quy định tại Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Anh L và chị T đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước khi hòa giải, anh L và chị T có yêu cầu Tòa án công nhận sự tự nguyện của anh L về việc anh L giao cho chị T một nền nhà khu tái định cư với diện tích đất là 64m², tọa lạc tại: Nền số 19, lô A1, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Thiệu Văn L chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng 450.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng. Số còn lại 150.000 đồng, anh Thiệu Văn L phải nộp thêm 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí. Chị T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6] Về căn cứ pháp luật:

Anh L và chị T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2006, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngày 21/02/2019, anh L khởi kiện yêu cầu ly hôn. Xác định quan hệ vợ chồng có hợp pháp hay không hợp pháp là theo pháp luật tại thời điểm chung sống (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000), nhưng xử lý quan hệ chung sống là tại thời điểm xét xử (Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a điểm d khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Thiều Văn L và chị Trần Thị T.

2. *Về nuôi con chung:* Chị Trần Thị T được nuôi dạy 02 (hai) cháu Thiều Quốc N, sinh ngày 09/01/2009 và Thiều Thị Ngọc D, sinh ngày 22/10/2011 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh Thiều Văn L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho mỗi cháu đến khi cháu N và cháu D thành niên và có khả năng lao động được, thời gian cấp dưỡng lần đầu vào ngày 30/4/2019.

Chị Trần Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Thiều Văn L trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung:* Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Thiều Văn L và chị Trần Thị T về việc anh L giao cho chị T một nền nhà khu tái định cư với diện tích đất là 64m², tọa lạc tại: Nền số 19, lô A1, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, chị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai Quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Thiều Văn L chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng, anh L phải chịu 450.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001705 ngày 26/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Anh Thiều Văn L còn phải nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Chị Trần Thị T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dầm